

DỰ THẢO BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN  
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH:  
TÁI ĐỊNH CANH SỐ 2 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CƯ YANG, TỈNH ĐẮK LẮK  
DỰ ÁN HỒ CHỨA NƯỚC KHÔNG PÁCH THUỢNG

| STT | Họ và tên; địa chỉ; danh mục tài sản; cây cối hoa màu                                                                                         | Số thửa /TĐ Số tờ | Phân xác định giá trị hỗ trợ |                     |               |            |                           |                                             |  | Giá trị cây trồng | Thành tiền    | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                    | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------|---------------|------------|---------------------------|---------------------------------------------|--|-------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                               |                   | ĐVT                          | Năm tạo lập tài sản | KL; SL BT, HT | Đơn giá HT | Tỷ lệ % hỗ trợ            |                                             |  |                   |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
|     |                                                                                                                                               |                   |                              |                     |               |            | Tỷ lệ % bồi thường hỗ trợ | Tỷ lệ % HT cây trồng chính, trồng phụ (xen) |  |                   |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
| 1   | Hộ ông: LÊ HẠ TÌNH<br>Số CCCD: 066079006234<br>và bà: Nguyễn Ánh Nguyệt<br>Địa chỉ: Thôn 23 (nay là thôn Tân Thành), xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk |                   |                              |                     |               |            |                           |                                             |  |                   | 2.183.347.654 |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
| a   | Về đất                                                                                                                                        |                   |                              |                     | 50.620,3      |            |                           |                                             |  |                   | 547.420.200   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
| a.1 | Hỗ trợ về đất                                                                                                                                 |                   |                              |                     | 48.700,2      |            |                           |                                             |  |                   |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
|     | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 2, thôn 22) - Hiện trạng: CLN                                                                           | 333/16            | m2                           |                     | 15675,1       | 17.000     | 50%                       |                                             |  |                   | 133.238.350   | Nhận chuyển nhượng năm 2016 - Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. | Luật đất đai 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ<br><br>Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
|     | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 2, thôn 22) - Hiện trạng: NHK                                                                           |                   | m2                           |                     | 6318,3        | 17.000     | 50%                       |                                             |  | 53.705.550        |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
|     | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 2, thôn 22) - Hiện trạng: LUC                                                                           |                   | m2                           |                     | 8344,2        | 17.000     | 50%                       |                                             |  | 70.925.700        |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
|     | Đất nuôi trồng thủy sản - NTS (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                             |                   | m2                           |                     | 421,6         | 17.000     | 50%                       |                                             |  | 3.583.600         |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
|     | Đất nông nghiệp trồng cây hằng năm - NHK (Vị trí 2, thôn 22) - Hiện trạng: CLN                                                                | 332/16            | m2                           |                     | 12458,3       | 32.000     | 50%                       |                                             |  | 199.332.800       |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
|     | Đất nuôi trồng thủy sản - NTS (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                             |                   | m2                           |                     | 145,2         | 17.000     | 50%                       |                                             |  | 1.234.200         |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
|     | Đất nông nghiệp trồng cây hằng năm - NHK (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                  | 338/16            | m2                           |                     | 4694,0        | 32.000     | 50%                       |                                             |  | 75.104.000        |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
|     | Đất nông nghiệp trồng cây hằng năm - NHK (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                  | 341/16            | m2                           |                     | 643,5         | 32.000     | 50%                       |                                             |  | 10.296.000        |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
| a.2 | Không bồi thường, hỗ trợ về đất                                                                                                               |                   |                              |                     | 1.920,1       |            |                           |                                             |  |                   |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
|     | Đất vượt hạn mức giao đất nông nghiệp                                                                                                         |                   |                              |                     |               |            |                           |                                             |  |                   |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
|     | Đất nông nghiệp trồng cây hằng năm - NHK (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                  | 338/16            | m2                           |                     | 1.920,1       |            |                           |                                             |  |                   |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |
| b   | Hỗ trợ về cây trồng, hoa màu                                                                                                                  |                   |                              |                     |               |            |                           |                                             |  |                   | 1.477.286.671 |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                            |

|   |                                                                                                                                                                                |        |        |         |       |           |           |      |             |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|---------|-------|-----------|-----------|------|-------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| * | <b>Cây trồng chính đúng mật độ</b>                                                                                                                                             |        |        |         |       |           |           |      | 522.631.471 | 522.631.471 |                                                                                                                                                         | Quyết định số 29/2026<br>ngày 2/4/2026 của<br>UBND tỉnh Đắk Lắk                                           |
|   | Chanh dây > 6 tháng                                                                                                                                                            | 333/16 | cây    |         | 526   | 924.000   | 60%       | 100% | 291.614.400 |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Xoan đào                                                                                                                                                                       | 333/16 | cây    | 2022    | 06    | 147.532   | 60%       | 100% | 531.115     |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Giỏi                                                                                                                                                                           |        | cây    | 2022    | 15    | 147.532   | 60%       | 100% | 1.327.788   |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Điều ghép                                                                                                                                                                      |        | cây    | 2010    | 97    | 3.875.000 | 60%       | 100% | 225.525.000 |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Keo lai trồng phân tán                                                                                                                                                         |        | cây    | 2024    | 13    | 30.560    | 60%       | 100% | 238.368     |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Mít ghép                                                                                                                                                                       |        | cây    | 2018    | 02    | 2.829.000 | 60%       | 100% | 3.394.800   |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | <b>Cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen</b>                                                                                                                            |        |        |         |       |           |           |      | 170.311.680 | 170.311.680 |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Chanh dây > 6 tháng                                                                                                                                                            | 333/16 | cây    |         | 384   | 924.000   | 60%       | 80%  | 170.311.680 |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
| * | <b>Cây trồng chính đúng mật độ</b>                                                                                                                                             | 332/16 |        |         |       |           |           |      | 130.826.400 | 130.826.400 |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Mít ghép                                                                                                                                                                       |        | cây    | 2019    | 47    | 2.829.000 | 60%       | 100% | 79.777.800  |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Bưởi                                                                                                                                                                           |        | cây    | 2016    | 1     | 2.406.000 | 60%       | 100% | 1.443.600   |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Điều ghép                                                                                                                                                                      |        | cây    | 2010    | 1     | 3.875.000 | 60%       | 100% | 2.325.000   |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Sầu riêng ghép                                                                                                                                                                 |        | cây    | t3/2025 | 100   | 788.000   | 60%       | 100% | 47.280.000  |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | <b>Cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen</b>                                                                                                                            |        |        |         |       |           |           |      | 609.666.960 | 104.661.120 | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen không được vượt quá 80% giá trị bồi thường cây trồng chính đúng mật độ |                                                                                                           |
|   | Chanh dây > 6 tháng                                                                                                                                                            | 332/16 | cây    |         | 1.373 | 924.000   | 60%       | 80%  | 608.952.960 |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Ớt trồng phân tán                                                                                                                                                              |        | cây    |         | 140   | 9.500     | 60%       | 80%  | 638.400     |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Bầu sắp thu hoạch                                                                                                                                                              |        | m2     |         | 9     | 17.500    | 60%       | 80%  | 75.600      |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
| * | <b>Cây trồng chính đúng mật độ</b>                                                                                                                                             |        |        |         |       |           |           |      | 304.920.000 | 304.920.000 |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Chanh dây > 6 tháng                                                                                                                                                            | 338/16 | cây    |         | 550   | 924.000   | 60%       | 100% | 304.920.000 |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | <b>Cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen</b>                                                                                                                            |        |        |         |       |           |           |      | 251.919.360 | 243.936.000 | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen không được vượt quá 80% giá trị bồi thường cây trồng chính đúng mật độ |                                                                                                           |
|   | Chanh dây > 6 tháng                                                                                                                                                            | 338/16 | cây    |         | 568   | 924.000   | 60%       | 80%  | 251.919.360 |             |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
| c | <b>Hỗ trợ về vật kiến trúc</b>                                                                                                                                                 |        |        |         |       |           |           |      |             | 158.640.783 |                                                                                                                                                         |                                                                                                           |
|   | Nhà ở: Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi cửa sổ panô sắt, mái lợp tôn thiếc. Không có gác lửng, chiều cao nhà 3,3m; Không đóng trần ván. KT: 7,8x8 (m) | 332/16 | m2 sàn | 2008    |       | 62,4      | 3.133.829 | 60%  |             |             | 117.330.558                                                                                                                                             | Đơn giá đã trừ đi 510.000đ đối với nhà ở có kết cấu không đóng trần ván (mục 3.2.I - Phụ lục I/QĐ29/2025) |
|   | Phần trừ đi đối với nhà ở sử dụng cửa đi, cửa sổ panô sắt                                                                                                                      |        | m2 cửa |         |       | 5,4       | -58.000   | 100% |             |             | -313.200                                                                                                                                                |                                                                                                           |

|   |                                                                                                                                                                                          |        |    |         |                |         |     |  |  |                    |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----|---------|----------------|---------|-----|--|--|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Chuồng bò: Nền láng vừa xi măng, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,85m. Cột gạch, thưng ván nhóm V. Không trát tường, không đóng trần. Mái lợp tôn Fibrociment. KT: 5x3,8 (m) | 332/16 | m2 | 2008    | 19,0           | 597.300 | 60% |  |  | 6.809.220          | Vận dụng mục a.10.Phụ lục II/QĐ29/2025                                                                                                                                                       | 29/2025/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 1304/SXD-VLXD ngày 25/2/2026                                                                                         |
|   | Ao đào: Sâu 6m. DT: 421,6m2                                                                                                                                                              | 333/16 | m3 | 2016    | 2529,6         | 32.000  | 30% |  |  | 24.284.160         |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
|   | Ao đào: Sâu 5m. DT: 145,2m2                                                                                                                                                              | 332/16 | m3 | 2014    | 726,0          | 32.000  | 30% |  |  | 6.969.600          |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
|   | Hệ thống tưới ống nhựa HDPE đường kính 60                                                                                                                                                | 332/16 | m  | T9/2025 | 350,0          | 33.909  | 30% |  |  | 3.560.445          |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
| 2 | <b>Hộ ông: MA VĂN TỰ</b><br><b>Số CCCD:</b><br><b>và bà: Đàm Thị Nhàn</b><br><b>Địa chỉ: Thôn 23 (nay là thôn Tân Thành), xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk</b>                                   |        |    |         |                |         |     |  |  | <b>173.527.448</b> |                                                                                                                                                                                              | Luật đất đai 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ<br>Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
| a | <b>Hỗ trợ về đất</b>                                                                                                                                                                     |        |    |         | <b>5.767,2</b> |         |     |  |  | <b>97.008.380</b>  |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
|   | Đất nuôi trồng thủy sản - NTS (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                                                                        | 306/16 | m2 |         | 6,9            | 17.000  | 50% |  |  | 58.650             | Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. |                                                                                                                                                                                        |
|   | Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ - LUC (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                                                           | 339/16 | m2 |         | 251,9          | 39.000  | 50% |  |  | 4.912.050          |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
|   | Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ - LUC (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                                                           | 340/16 | m2 |         | 179,3          | 39.000  | 80% |  |  | 5.594.160          | Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. |                                                                                                                                                                                        |
|   | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                                                                        | 342/16 | m2 |         | 254,7          | 17.000  | 80% |  |  | 3.463.920          |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
|   | Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm - CLN (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                                                              | 10/21  | m2 |         | 927,9          | 35.000  | 80% |  |  | 25.981.200         | Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. |                                                                                                                                                                                        |
|   | Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm - CLN (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                                                              |        | m2 |         | 319,5          | 35.000  | 50% |  |  | 5.591.250          | Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. |                                                                                                                                                                                        |
|   | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 2, thôn 22) - Hiện trạng: CLN                                                                                                                      | 9/21   | m2 |         | 3.701,5        | 17.000  | 80% |  |  | 50.340.400         | Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. |                                                                                                                                                                                        |
|   | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 2, thôn 22) - Hiện trạng: CLN                                                                                                                      |        | m2 |         | 125,5          | 17.000  | 50% |  |  | 1.066.750          | Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. |                                                                                                                                                                                        |

|   |                                                                                                                                |        |     |         |         |         |     |      |            |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----|---------|---------|---------|-----|------|------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| b | Hỗ trợ về cây trồng, hoa màu                                                                                                   |        |     |         |         |         |     |      |            | 76.121.628  |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
| * | Cây trồng chính đúng mật độ                                                                                                    |        |     |         |         |         |     |      | 1.876.594  | 1.876.594   |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|   | Keo lai                                                                                                                        | 342/16 | cây | 2021    | 42      | 55.851  | 80% | 100% | 1.876.594  |             | (mật độ 1660 cây/ha)                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                           |
|   | Cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen                                                                                   |        |     |         |         |         |     |      | 9.222.117  | 1.501.275   |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|   | Keo lai                                                                                                                        | 342/16 | cây | 2021    | 258     | 55.851  | 80% | 80%  | 9.222.117  |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
| * | Cây trồng chính đúng mật độ                                                                                                    |        |     |         |         |         |     |      | 7.134.400  | 7.134.400   |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|   | Sầu riêng ghép                                                                                                                 | 10/21  | cây | T5/2026 | 14      | 637.000 | 80% | 100% | 7.134.400  |             | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                           |
|   | Sầu riêng ghép                                                                                                                 |        | cây | T5/2026 | 4       | 637.000 | 60% | 100% | 1.528.800  |             | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                           |
|   | Cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen                                                                                   |        |     |         |         |         |     |      | 1.728.000  | 1.728.000   |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|   | Sầu riêng ghép                                                                                                                 | 10/21  | cây | T5/2026 | 2       | 637.000 | 80% | 80%  | 815.360    |             | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                           |
|   | Nhân ghép                                                                                                                      |        | cây | T5/2026 | 3       | 345.000 | 80% | 80%  | 662.400    |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|   | Mít ghép                                                                                                                       |        | cây | 2024    | 1       | 391.000 | 80% | 80%  | 250.240    |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
| * | Cây trồng chính đúng mật độ                                                                                                    |        |     |         |         |         |     |      | 39.171.600 | 39.171.600  |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|   | Nhân ghép                                                                                                                      | 9/21   | cây | T5/2026 | 117     | 345.000 | 80% | 100% | 32.292.000 |             | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                           |
|   | Sầu riêng ghép                                                                                                                 |        | cây | T5/2026 | 12      | 637.000 | 80% | 100% | 6.115.200  |             | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                           |
|   | Sầu riêng ghép                                                                                                                 |        | cây | T5/2026 | 2       | 637.000 | 60% | 100% | 764.400    |             | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                           |
|   | Cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen                                                                                   |        |     |         |         |         |     |      | 24.709.760 | 24.709.760  |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|   | Sầu riêng ghép                                                                                                                 | 9/21   | cây | T5/2026 | 13      | 637.000 | 80% | 80%  | 5.299.840  |             | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                           |
|   | Mắc ca                                                                                                                         |        | cây | T5/2026 | 136     | 223.000 | 80% | 80%  | 19.409.920 |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
| c | Hỗ trợ về vật kiến trúc                                                                                                        |        |     |         |         |         |     |      |            | 397.440     |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|   | Ao đào: Sâu 3m. DT: 6,9m2                                                                                                      | 306/16 | m3  | 2005    | 20,7    | 32.000  | 60% |      |            | 397.440     | Thời điểm tạo lập ao theo kết quả xác nhận NGĐ của UBND xã Cư Yang                                                                                                                                                    | Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk                                                                                                        |
| 3 | Hộ ông: LÝ VĂN SẴNG<br>Số CCCD: 066095017638<br>và bà: Bé Thị Em<br>Địa chỉ: Thôn 22 (nay là thôn 8), xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk |        |     |         |         |         |     |      |            | 120.061.520 |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
| a | Hỗ trợ về đất                                                                                                                  |        |     |         | 3.745,5 |         |     |      |            | 109.840.720 |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|   | Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm - CLN (Vị trí 2, thôn 22)                                                                    | 204/21 | m2  |         | 2.193,4 | 35.000  | 80% |      |            | 61.415.200  | Nhận tặng cho năm 2013 - Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. | Luật đất đai 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ<br>Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND |
|   | Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ - LUC (Vị trí 2, thôn 22)                                                                 | 28/21  | m2  |         | 244,2   | 39.000  | 80% |      |            | 7.619.040   |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|   | Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ - LUC (Vị trí 2, thôn 22)                                                                 | 24/21  | m2  |         | 1.307,9 | 39.000  | 80% |      |            | 40.806.480  |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
| b | Hỗ trợ về cây trồng, hoa màu                                                                                                   |        |     |         |         |         |     |      |            | 10.220.800  |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
| * | Cây trồng chính đúng mật độ                                                                                                    |        |     |         |         |         |     |      | 10.220.800 | 10.220.800  |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|   | Mít ghép                                                                                                                       | 204/21 | cây | 2023    | 20      | 485.000 | 80% | 100% | 7.760.000  |             |                                                                                                                                                                                                                       | Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                 |
|   | Măng cầu                                                                                                                       | 204/21 | cây | 2023    | 2       | 788.000 | 80% | 100% | 1.260.800  |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |
|   | Tre thường (tre gai)                                                                                                           | 204/21 | cây |         | 150     | 10.000  | 80% | 100% | 1.200.000  |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                           |

|   |                                                                                                                                     |        |    |  |         |        |     |      |           |             |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----|--|---------|--------|-----|------|-----------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4 | Hộ ông: LÂM VĂN SƯ<br>Số CCCD:<br>và bà: Bê Thị Thoa<br>Địa chỉ: Thôn 23 (nay là thôn Tân Thành), xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk          |        |    |  |         |        |     |      |           | 41.423.740  |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
| a | Hỗ trợ về đất                                                                                                                       |        |    |  | 3.907,9 |        |     |      |           | 33.217.150  |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|   | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 2, thôn 22) - Hiện trạng: LUC                                                                 | 334/16 | m2 |  | 3.907,9 | 17.000 | 50% |      |           | 33.217.150  | Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý.                               | Luật đất đai 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ<br>Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
| b | Hỗ trợ về cây trồng, hoa màu                                                                                                        |        |    |  |         |        |     |      |           | 8.206.590   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
| * | Cây trồng chính đúng mật độ                                                                                                         |        |    |  |         |        |     |      | 8.206.590 | 8.206.590   |                                                                                                                                                                                                                            | Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                              |
|   | Lúa mới gieo xạ đến dưới 01 tháng                                                                                                   | 334/16 | m2 |  | 3.907,9 | 3.500  | 60% | 100% | 8.206.590 |             |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
| 5 | Hộ ông: HOÀNG VĂN QUÂN<br>Số CCCD: 066078002557<br>và bà: Ma Thị Xuân<br>Địa chỉ: Thôn 22 (nay là thôn 8), xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk |        |    |  |         |        |     |      |           | 161.213.058 |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
| a | Hỗ trợ về đất                                                                                                                       |        |    |  | 5.435,5 |        |     |      |           | 92.281.700  |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|   | Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm - NHK (Vị trí 2, thôn 22) - Hiện trạng: CLN                                                      | 27/21  | m2 |  | 3.917,3 | 32.000 | 50% |      |           | 62.676.800  | Nhận chuyển nhượng năm 2022 - Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 852ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. | Luật đất đai 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ<br>Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
|   | Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ - LUC (Vị trí 2, thôn 22)                                                                      | 207/21 | m2 |  | 1.249,8 | 39.000 | 50% |      |           | 24.371.100  |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |

|   |                                                                                                                                                |                     |     |      |         |         |     |      |            |            |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----|------|---------|---------|-----|------|------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ - LUC (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                 | một phần thửa 46/21 | m2  |      | 268,4   | 39.000  | 50% |      |            | 5.233.800  | quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý.                                                                                        | 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
| b | Hỗ trợ về cây trồng, hoa màu                                                                                                                   |                     |     |      |         |         |     |      |            | 68.931.358 |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
| * | Cây trồng chính đúng mật độ                                                                                                                    |                     |     |      |         |         |     |      | 57.097.380 | 57.097.380 |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
|   | Lúa mới gieo xạ đến dưới 01 tháng                                                                                                              | 207/21              | m2  |      | 1.249,8 | 3.500   | 60% | 100% | 2.624.580  |            |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
|   | Lúa mới gieo xạ đến dưới 01 tháng                                                                                                              | 46/21               | m2  |      | 268,0   | 3.500   | 60% | 100% | 562.800    |            |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
|   | Cà phê vối                                                                                                                                     | 27/21               | cây | 2024 | 381     | 220.000 | 60% | 100% | 50.292.000 |            |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
|   | Mãng cầu                                                                                                                                       |                     | cây | 2024 | 18      | 335.000 | 60% | 100% | 3.618.000  |            |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
|   | Cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen                                                                                                   |                     |     |      |         |         |     |      | 11.833.978 | 11.833.978 |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
|   | Sả trồng phân tán sắp thu hoạch                                                                                                                |                     | bụi |      | 15      | 13.000  | 60% | 80%  | 93.600     |            | trồng bờ ranh                                                                                                                                                            |                                                                                            |
|   | Chuối chưa có buồng                                                                                                                            |                     | cây |      | 80      | 103.000 | 60% | 80%  | 3.955.200  |            | trồng bờ ranh                                                                                                                                                            |                                                                                            |
|   | Chuối có buồng                                                                                                                                 |                     | cây |      | 10      | 203.000 | 60% | 80%  | 974.400    |            | trồng bờ ranh                                                                                                                                                            |                                                                                            |
|   | Keo lai                                                                                                                                        | 27/21               | cây | 2024 | 2       | 30.560  | 60% | 80%  | 29.338     |            |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
|   | Chanh                                                                                                                                          |                     | cây | 2024 | 12      | 241.000 | 60% | 80%  | 1.388.160  |            |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
|   | Mít ghép                                                                                                                                       |                     | cây | 2024 | 1       | 391.000 | 60% | 80%  | 187.680    |            |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
|   | Ôi                                                                                                                                             |                     | cây | 2024 | 1       | 125.000 | 60% | 80%  | 60.000     |            |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
|   | Mãng cầu                                                                                                                                       |                     | cây | 2024 | 32      | 335.000 | 60% | 80%  | 5.145.600  |            |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
| 6 | Hộ bà: MAI THỊ HỒNG<br>Số CCCD: 066183011804<br>và ông: Lương Phong Tuấn<br>Địa chỉ: Thôn 23 (nay là thôn Tân Thành), xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk |                     |     |      |         |         |     |      |            | 31.463.600 |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
| a | Hỗ trợ về đất                                                                                                                                  |                     |     |      | 1.029,2 |         |     |      |            | 29.204.640 |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
|   | Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ - LUC (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                 | 331/TH 04           | m2  |      | 510,2   | 39.000  | 80% |      |            | 15.918.240 | Nhận chuyển nhượng năm 2012 - Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm | Luật đất đai 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ                 |
|   | Đất nông nghiệp trồng cây hằng năm - NHK (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                   | 350/16              | m2  |      | 519,0   | 32.000  | 80% |      |            | 13.286.400 |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
| b | Hỗ trợ về cây trồng, hoa màu                                                                                                                   |                     |     |      |         |         |     |      |            | 2.258.960  |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
| * | Cây trồng chính đúng mật độ                                                                                                                    |                     |     |      |         |         |     |      | 2.258.960  | 2.258.960  |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
|   | Lúa mới gieo xạ đến dưới 01 tháng                                                                                                              | 331/TH 04           | m2  |      | 510,2   | 3.500   | 80% | 100% | 1.428.560  |            |                                                                                                                                                                          | Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk                                  |
|   | Đậu đen mới trồng đến dưới 01 tháng                                                                                                            | 350/16              | m2  |      | 519,0   | 2.000   | 80% | 100% | 830.400    |            |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
| 7 | Hộ ông: HOÀNG VĂN TRỊNH<br>Số CCCD:<br>và bà:<br>Địa chỉ: Thôn 23 (nay là thôn Tân Thành), xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk                            |                     |     |      |         |         |     |      |            | 39.226.320 |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |
| a | Hỗ trợ về đất                                                                                                                                  |                     |     |      | 942,3   |         |     |      | -          | 26.384.400 |                                                                                                                                                                          |                                                                                            |

|   |                                                                                                                                               |        |     |         |         |         |     |      |             |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----|---------|---------|---------|-----|------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm - CLN (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                   | 351/16 | m2  |         | 942,3   | 35.000  | 80% |      | 26.384.400  | Nhận tặng cho năm 2008 - Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý.      | Luật đất đai 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ<br>Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
| b | Hỗ trợ về cây trồng, hoa màu                                                                                                                  |        |     |         |         |         |     |      | 12.841.920  |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
| * | Cây trồng chính đúng mật độ                                                                                                                   |        |     |         |         |         |     |      | 7.134.400   | 7.134.400                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                        |
|   | Sầu riêng ghép                                                                                                                                | 351/16 | cây | T5/2026 | 14      | 637.000 | 80% | 100% | 7.134.400   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|   | Cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen                                                                                                  |        |     |         |         |         |     |      | 13.594.240  | 5.707.520                                                                                                                                                                                                                  | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen không được vượt quá 80% giá trị bồi thường cây trồng chính đúng mật độ                                |
|   | Sầu riêng ghép                                                                                                                                | 351/16 | cây | T5/2026 | 7       | 637.000 | 80% | 80%  | 2.853.760   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|   | Nhãn ghép                                                                                                                                     |        | cây | T5/2026 | 22      | 345.000 | 80% | 80%  | 4.857.600   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|   | Bưởi ghép                                                                                                                                     |        | cây | 2025    | 7       | 304.000 | 80% | 80%  | 1.361.920   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|   | Cà phê vối                                                                                                                                    |        | cây | 2025    | 32      | 160.000 | 80% | 80%  | 3.276.800   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|   | Keo lai trồng phân tán                                                                                                                        |        | cây | 2024    | 50      | 30.560  | 80% | 80%  | 977.920     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|   | Sả sập thu hoạch trồng phân tán                                                                                                               |        | bụi |         | 32      | 13.000  | 80% | 80%  | 266.240     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
| 8 | Hộ ông: NGUYỄN THỂ THÀNH<br>Số CCCD: 066091004085<br>và bà: Huỳnh Thị Thu Tuyết<br>Địa chỉ: Thôn 19 (nay là thôn 7), xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk |        |     |         |         |         |     |      | 116.638.390 |                                                                                                                                                                                                                            | Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                              |
| a | Hỗ trợ về đất                                                                                                                                 |        |     |         | 1.998,4 |         |     |      | 19.300.150  |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|   | Đất nuôi trồng thủy sản - NTS (Vị trí 1, thôn 22)                                                                                             | 191/21 | m2  |         | 1.689,9 | 17.000  | 50% |      | 14.364.150  | Nhận chuyển nhượng năm 2020 - Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. | Luật đất đai 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ<br>Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
|   | Đất nông nghiệp trồng cây hằng năm - NHK (Vị trí 2, thôn 22)                                                                                  | 343/16 | m2  |         | 308,5   | 32.000  | 50% |      | 4.936.000   | Nhận chuyển nhượng năm 2021 - Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. |                                                                                                                                                                                        |
| c | Hỗ trợ về vật kiến trúc                                                                                                                       |        |     |         |         |         |     |      | 97.338.240  |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |

|    |                                                                                                                                   |                      |     |      |          |           |     |      |             |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----|------|----------|-----------|-----|------|-------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Ao đào: Sâu 6m. DT: 1689,9m2                                                                                                      | 191/21               | m3  | 2021 | 10139,4  | 32.000    | 30% |      |             | 97.338.240  |                                                                                                                                                                                                                       | Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                     |
| 9  | Hộ ông: LÝ VĂN TÁM<br>Số CCCD: 066089006890<br>và bà: Bế Thị Phương<br>Địa chỉ: Thôn 22 (nay là thôn 8), xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk |                      |     |      |          |           |     |      |             | 487.349.560 |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |
| a  | Hỗ trợ về đất                                                                                                                     |                      |     |      | 5.326,0  |           |     |      |             | 45.271.000  |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |
|    | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 2, thôn 22) - Hiện trạng: NHK                                                               | một phần thửa 334/16 | m2  |      | 5.326,0  | 17.000    | 50% |      |             | 45.271.000  | Nhận tặng cho năm 2013 - Đất lấn chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. | Luật đất đai 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ<br>Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
| b  | Hỗ trợ về cây trồng, hoa màu                                                                                                      |                      |     |      |          |           |     |      |             | 442.078.560 |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |
| *  | Cây trồng chính đúng mật độ                                                                                                       |                      |     |      |          |           |     |      | 245.599.200 | 245.599.200 |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |
|    | Chanh dây > 6 tháng                                                                                                               | 334/16               | cây |      | 443      | 924.000   | 60% | 100% | 245.599.200 |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |
|    | Cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen                                                                                      |                      |     |      |          |           |     |      | 266.608.800 | 196.479.360 | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen không được vượt quá 80% giá trị bồi thường cây trồng chính đúng mật độ                                                               |                                                                                                                                                                                        |
|    | Chanh dây > 6 tháng                                                                                                               | 334/16               | cây |      | 211      | 924.000   | 60% | 80%  | 93.582.720  |             |                                                                                                                                                                                                                       | Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                              |
|    | Mãng cầu                                                                                                                          |                      | cây | 2021 | 142      | 1.018.000 | 60% | 80%  | 69.386.880  |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |
|    | Bưởi ghép                                                                                                                         |                      | cây | 2021 | 95       | 1.465.000 | 60% | 80%  | 66.804.000  |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |
|    | Mít ghép                                                                                                                          |                      | cây | 2021 | 70       | 1.044.000 | 60% | 80%  | 35.078.400  |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |
|    | Mai vàng, đường kính gốc >5cm                                                                                                     |                      | cây | 2021 | 20       | 153.000   | 60% | 80%  | 1.468.800   |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |
|    | Dưa hấu đang hình thành quả sắp thu hoạch                                                                                         |                      | m2  |      | 50       | 12.000    | 60% | 80%  | 288.000     |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |
| 10 | Hộ bà: LÝ THỊ CHÚC<br>Số CCCD: 066186010934<br>và ông: Bế Văn Tuấn<br>Địa chỉ: Thôn 22 (nay là thôn 8), xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk  |                      |     |      |          |           |     |      |             | 332.301.797 |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |
| a  | Hỗ trợ về đất                                                                                                                     |                      |     |      | 13.520,5 |           |     |      |             | 128.497.900 |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |
|    | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 2, thôn 22) - Hiện trạng: NHK                                                               | một phần thửa 334/16 | m2  |      | 1.770,1  | 17.000    | 50% |      |             | 15.045.850  | Nhận tặng cho năm 2005 - Đất lấn chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. | Luật đất đai 2024; Nghị định số                                                                                                                                                        |

|    |                                                                                                           |                      |     |         |         |           |     |             |             |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----|---------|---------|-----------|-----|-------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 1, thôn 22)                                                         | một phần thửa 334/16 | m2  |         | 2.661,5 | 17.000    | 80% |             | 36.196.400  | Nhận tặng cho năm 2013 - Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. | 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ<br>Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
|    | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 1, thôn 22)                                                         |                      | m2  |         | 9.088,9 | 17.000    | 50% |             | 77.255.650  | Nhận tặng cho năm 2013 - Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. |                                                                                                                                                        |
| b  | Hỗ trợ về cây trồng, hoa màu                                                                              |                      |     |         |         |           |     |             | 203.803.897 |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |
| *  | Cây trồng chính đúng mật độ                                                                               |                      |     |         |         |           |     | 70.815.600  | 70.815.600  |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |
|    | Chanh dây > 6 tháng                                                                                       | 334/16               | cây |         | 101     | 924.000   | 60% | 100%        | 55.994.400  |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |
|    | Chanh dây < 6 tháng                                                                                       |                      | cây |         | 46      | 537.000   | 60% | 100%        | 14.821.200  |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |
|    | Cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen                                                              |                      |     |         |         |           |     | 82.258.560  | 56.652.480  | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen không được vượt quá 80% giá trị bồi thường cây trồng chính đúng mật độ                                                               |                                                                                                                                                        |
|    | Chanh dây < 6 tháng                                                                                       | 334/16               | cây |         | 314     | 537.000   | 60% | 80%         | 80.936.640  |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |
|    | Mai vàng, đường kính gốc >5cm                                                                             |                      | cây | 2021    | 18      | 153.000   | 60% | 80%         | 1.321.920   |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |
|    | Dừa hủ đang hình thành quả sắp thu hoạch                                                                  |                      | m2  |         | 20      | 12.000    | 60% | 80%         | 115.200     |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |
| *  | Cây trồng chính đúng mật độ                                                                               |                      |     |         |         |           |     | 42.408.787  | 42.408.787  |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |
|    | Keo lai                                                                                                   | 334/16               | cây | 2023    | 441     | 33.722    | 80% | 100%        | 11.897.122  | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay                                                                                                                                                         | Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk                                                                                              |
|    | Keo lai                                                                                                   |                      | cây | 2023    | 1.508   | 33.722    | 60% | 100%        | 30.511.666  | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                        |
|    | Cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen                                                              |                      |     |         |         |           |     | 188.174.889 | 33.927.030  | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen không được vượt quá 80% giá trị bồi thường cây trồng chính đúng mật độ                                                               |                                                                                                                                                        |
|    | Điều ghép                                                                                                 | 334/16               | cây | 2007    | 13      | 3.875.000 | 80% | 80%         | 32.240.000  | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                        |
|    | Điều ghép                                                                                                 |                      | cây | 2007    | 47      | 3.875.000 | 60% | 80%         | 87.420.000  | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                        |
|    | Keo lai                                                                                                   |                      | cây | 2023    | 187     | 33.722    | 80% | 80%         | 4.035.849   | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                        |
|    | Keo lai                                                                                                   |                      | cây |         | 723     | 33.722    | 60% | 80%         | 11.702.883  | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                        |
|    | Keo lai                                                                                                   |                      | cây | T5/2026 | 1.258   | 17.915    | 80% | 80%         | 14.423.725  | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                        |
|    | Keo lai                                                                                                   |                      | cây |         | 4.460   | 17.915    | 60% | 80%         | 38.352.432  | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                        |
| 11 | Hộ bà: LÂM THỊ MỐT<br>Số CCCD: 066153004300<br>Địa chỉ: Thôn 22 (nay là thôn 8), xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk |                      |     |         |         |           |     |             | 145.333.879 |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |
| a  | Hỗ trợ về đất                                                                                             |                      |     |         | 4.354,3 |           |     |             | 48.685.960  |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |

|          |                                                     |                      |     |      |         |        |     |      |                   |                   |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                            |
|----------|-----------------------------------------------------|----------------------|-----|------|---------|--------|-----|------|-------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 1, thôn 22)   | một phần thửa 334/16 | m2  |      | 1.524,0 | 17.000 | 80% |      |                   | 20.726.400        | Đất lấn chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. | Luật đất đai 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ<br><br>Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
|          | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 1, thôn 22)   | một phần thửa 334/16 | m2  |      | 1.731,2 | 17.000 | 50% |      |                   | 14.715.200        | Đất lấn chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. |                                                                                                                                                                                            |
|          | Đất nuôi trồng thủy sản - NTS (Vị trí 1, thôn 22)   | một phần thửa 334/16 | m2  |      | 765,1   | 17.000 | 80% |      |                   | 10.405.360        | Đất lấn chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. |                                                                                                                                                                                            |
|          | Đất nuôi trồng thủy sản - NTS (Vị trí 1, thôn 22)   | một phần thửa 334/16 | m2  |      | 334,0   | 17.000 | 50% |      |                   | 2.839.000         | Đất lấn chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. |                                                                                                                                                                                            |
| <b>b</b> | <b>Hỗ trợ về cây trồng, hoa màu</b>                 |                      |     |      |         |        |     |      |                   | <b>12.237.039</b> |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                            |
| <b>*</b> | <b>Cây trồng chính đúng mật độ</b>                  |                      |     |      |         |        |     |      | <b>6.798.355</b>  | <b>6.798.355</b>  |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                            |
|          | Keo lai                                             | 334/16               | cây | 2023 | 252     | 33.722 | 80% | 100% | 6.798.355         |                   | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay                                                                                                                                | Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                                  |
|          | Keo lai                                             |                      | cây |      | 287     | 33.722 | 60% | 100% | 5.806.928         |                   | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                            |
|          | <b>Cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen</b> |                      |     |      |         |        |     |      | <b>30.698.030</b> | <b>5.438.684</b>  | <b>Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen không được vượt quá 80% giá trị bồi thường cây trồng chính đúng mật độ</b>                               |                                                                                                                                                                                            |

|    |                                                                                                                                             |        |     |         |          |         |     |      |            |             |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----|---------|----------|---------|-----|------|------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Keo lai                                                                                                                                     | 334/16 | cây | 2023    | 245      | 33.722  | 80% | 80%  | 5.287.610  |             | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
|    | Keo lai                                                                                                                                     |        | cây |         | 275      | 33.722  | 60% | 80%  | 4.451.304  |             | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
|    | Keo lai                                                                                                                                     |        | cây | T5/2026 | 955      | 17.915  | 80% | 80%  | 10.949.648 |             | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2003 đến nay                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
|    | Keo lai                                                                                                                                     |        | cây |         | 1.164    | 17.915  | 60% | 80%  | 10.009.469 |             | thuộc phần diện tích đất sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
| c  | Hỗ trợ về vật kiến trúc                                                                                                                     |        |     |         |          |         |     |      |            | 84.410.880  |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|    | Ao đào: Sâu 4m. DT: 765,1m2                                                                                                                 | 334/16 | m3  | 2008    | 3060,4   | 32.000  | 60% |      |            | 58.759.680  |                                                                                                                                                                                                                            | Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của                                                                                                                                       |
|    | Ao đào: Sâu 4m. DT: 334,0m2                                                                                                                 | 334/16 | m3  | 2008    | 1336,0   | 32.000  | 60% |      |            | 25.651.200  |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
| 12 | Hộ ông: VI VĂN DŨNG<br>Số CCCD: 066076009381<br>và bà: Lâm Thị Hót<br>Địa chỉ: Thôn 23 (nay là thôn Tân Thành), xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk    |        |     |         |          |         |     |      |            | 154.191.110 |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
| a  | Hỗ trợ về đất                                                                                                                               |        |     |         | 13.102,1 |         |     |      |            | 111.367.850 |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|    | Đất trồng rừng sản xuất - RSX (Vị trí 2, thôn 22) - Hiện trạng: LUC                                                                         | 02/21  | m2  |         | 13.102,1 | 17.000  | 50% |      |            | 111.367.850 | Nhận chuyển nhượng năm 2021 - Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. | Luật đất đai 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ<br>Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
| b  | Hỗ trợ về cây trồng, hoa màu                                                                                                                |        |     |         |          |         |     |      |            | 42.823.260  |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
| *  | Cây trồng chính đúng mật độ                                                                                                                 |        |     |         |          |         |     |      | 25.676.700 | 25.676.700  |                                                                                                                                                                                                                            | Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                              |
|    | Lúa mới gieo xạ đến dưới 01 tháng                                                                                                           | 02/21  | m2  |         | 12.227,0 | 3.500   | 60% | 100% | 25.676.700 |             |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|    | Cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen                                                                                                |        |     |         |          |         |     |      | 17.146.560 | 17.146.560  |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|    | Vú sữa hoàng kim                                                                                                                            | 351/16 | cây | T5/2026 | 25       | 118.000 | 60% | 80%  | 1.416.000  |             | trồng bờ ranh                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
|    | Mắc ca                                                                                                                                      |        | cây | T5/2026 | 64       | 223.000 | 60% | 80%  | 6.850.560  |             | trồng bờ ranh                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
|    | Ca cao                                                                                                                                      |        | cây | T5/2026 | 100      | 185.000 | 60% | 80%  | 8.880.000  |             | trồng bờ ranh                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                        |
| 13 | Hộ ông: MA VĂN HIẾU<br>Số CCCD: 066080007605<br>và bà: Nông Thị Tuyên<br>Địa chỉ: Thôn 23 (nay là thôn Tân Thành), xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk |        |     |         |          |         |     |      |            | 9.064.000   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
| a  | Hỗ trợ về đất                                                                                                                               |        |     |         | 566,5    |         |     |      |            | 9.064.000   |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |

|    |                                                                                                                            |                     |    |  |       |        |     |  |  |               |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|--|-------|--------|-----|--|--|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Đất nông nghiệp trồng cây hằng năm - NHK (Vị trí 2, thôn 22)                                                               | 352/16              | m2 |  | 566,5 | 32.000 | 50% |  |  | 9.064.000     | Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý.                               | Luật đất đai 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ<br>Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
| 14 | Hộ ông: GIÀNG SEO CHÍNH<br>Số CCCD: 066080002107<br>và bà: HẦU THỊ XÁ<br>Địa chỉ: Thôn Tân Thành, xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk |                     |    |  |       |        |     |  |  | 10.003.200    |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
| a  | Hỗ trợ về đất                                                                                                              |                     |    |  | 625,2 |        |     |  |  | 10.003.200    |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |
|    | Đất nông nghiệp trồng cây hằng năm - NHK (Vị trí 2, thôn 22)                                                               | một phần thửa 46/21 | m2 |  | 625,2 | 32.000 | 50% |  |  | 10.003.200    | Nhận chuyển nhượng năm 2025 - Đất lần chiếm và sử dụng liên tục từ năm 2005 đến nay. Đất thuộc khu đất đã được UBND tỉnh Đắk Lắk thu hồi quyền sử dụng 952ha đất của Lâm trường Ea Kar giao cho UBND huyện Ea Kar quản lý. | Luật đất đai 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ<br>Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025; Quyết định số 29/2026 ngày 2/4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
|    | TỔNG                                                                                                                       |                     |    |  |       |        |     |  |  | 4.005.145.276 |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                        |

**LƯU Ý: TRÊN ĐÂY BẢNG TÍNH DỰ THẢO DO BAN QLDA TỈNH LẬP, GIÁ TRỊ CÓ THỂ THAY ĐỔI SAU KHI TRÌNH UBND XÃ CƯ YANG THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN**